

Số: *3433* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *31* tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ  
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 16 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày  
20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành  
một số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của  
Chính phủ về việc phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày  
20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của  
Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn  
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2021 của  
HĐND tỉnh thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên  
giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040;*

*Căn cứ Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của  
UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn  
2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040;*

*Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2021 của  
UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở kỳ 05 năm 2021-2025 và năm  
đầu kỳ (năm 2021) của tỉnh Thái Nguyên;*

Căn cứ Quyết định số 4235/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án phát triển nhà ở xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3708/TTr-SXD ngày 22 tháng 12 năm 2022.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

#### Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CNN&XD, KT, KGVX.

tuantt.qđ/t12



**Trịnh Việt Hùng**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## KẾ HOẠCH

### Phát triển nhà ở năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số *3433*/QĐ-UBND ngày *31* tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

## I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

### 1. Mục đích

- Cụ thể hóa các mục tiêu phát triển nhà ở của tỉnh theo Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm đến năm 2040 đã được phê duyệt.

- Trên cơ sở Kế hoạch phát triển nhà ở kỳ 05 năm 2021-2025 và năm đầu kỳ (năm 2021) của tỉnh Thái Nguyên đã được phê duyệt tại Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 30/6/2022, xác định cụ thể tỷ lệ các loại nhà ở đầu tư phát triển trong năm 2023.

- Xác định cụ thể danh mục, vị trí, quy mô thực hiện các dự án phát triển nhà ở năm 2023, từ đó xác định tỷ lệ, số lượng, diện tích sàn xây dựng các loại nhà ở cần phát triển và dự báo diện tích đất, nhu cầu vốn dành cho phát triển nhà ở năm 2023 và giai đoạn 2021-2025.

### 2. Yêu cầu

- Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 của tỉnh phải đảm bảo phù hợp với Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh và Kế hoạch phát triển nhà ở kỳ 05 năm 2021-2025 và năm đầu kỳ (năm 2021) của tỉnh Thái Nguyên đã được phê duyệt; phù hợp với nhu cầu thực tế về nhà ở của các địa phương trong tỉnh; đảm bảo tuân thủ pháp luật về nhà ở, quy hoạch, danh mục dự án thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Các chỉ tiêu phát triển nhà ở trong Kế hoạch năm 2023 phải được xác định là một trong những chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương trong từng thời kỳ, giai đoạn.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2022

### 1. Số lượng, diện tích nhà ở

Tính đến hết năm 2022, diện tích sàn nhà ở của toàn tỉnh Thái Nguyên là 36.737.445 m<sup>2</sup>, diện tích bình quân đạt 27,5 m<sup>2</sup>/người, trong đó:

- Khu vực đô thị: diện tích sàn là 14.648.197 m<sup>2</sup>, diện tích bình quân đạt 33,8 m<sup>2</sup>/người;

- Khu vực nông thôn: diện tích sàn là 22.089.248 m<sup>2</sup>, diện tích bình quân đạt 25,1 m<sup>2</sup>/người.

## **2. Công tác phát triển nhà ở theo dự án**

### **a) Dự án nhà ở thương mại, khu đô thị khu dân cư**

Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 174 dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư đang triển khai thực hiện có quy mô 2.893,16 ha, bao gồm 82.864 căn với tổng diện tích sàn 16.146.142 m<sup>2</sup>. Trong đó, giai đoạn 2021-2022 tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư 45 dự án đầu tư xây dựng nhà ở với tổng quy mô 1.927,22 ha.

Năm 2021, tổng quy mô diện tích sàn đã hoàn thành là 380.309 m<sup>2</sup>. Sang đến năm 2022, trên địa bàn tỉnh các dự án đã hoàn thành có tổng quy mô diện tích sàn là 542.804 m<sup>2</sup>. Dự kiến trong năm 2023, tổng quy mô diện tích sàn hoàn thành đạt 476.629 m<sup>2</sup>.

### **b) Dự án nhà ở xã hội:**

Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 05 dự án nhà ở xã hội đang được triển khai xây dựng có tổng quy mô 32,58 ha, bao gồm 1.285 căn với tổng diện tích sàn 120.042 m<sup>2</sup>, trong đó có 01 dự án được chấp thuận chủ trương trong giai đoạn 2021-2022: dự án Khu nhà ở xã hội Diêm Thụy, huyện Phú Bình có tổng quy mô 4,18 ha, bao gồm 107 căn nhà riêng lẻ xây thô với tổng diện tích sàn 18.697 m<sup>2</sup> và 418 căn hộ chung cư với tổng diện tích sàn 45.248 m<sup>2</sup>.

Năm 2021 và năm 2022 chưa có dự án nhà ở xã hội nào hoàn thành đưa vào sử dụng. Một số dự án phát triển nhà ở xã hội dự kiến thực hiện trong năm 2023 như: Nhà ở công nhân Thiết chế Công đoàn, Khu nhà ở xã hội Diêm Thụy, Nhà ở công nhân thuê Tích Lương ... Dự kiến năm 2023 sẽ đưa vào sử dụng với 462 căn tương ứng 23.090 m<sup>2</sup> sàn xây dựng.

### **c) Dự án phục vụ tái định cư:**

Có 22 dự án nhà ở tái định cư hiện đang được triển khai xây dựng với tổng quy mô 213,37 ha, tổng diện tích sàn nhà ở sau khi xây dựng là 7.692.154 m<sup>2</sup>.

Năm 2021 và năm 2022, các hộ gia đình, cá nhân đã xây dựng được khoảng 313.857 m<sup>2</sup> sàn nhà ở trong các dự án phục vụ tái định cư. Dự báo đến năm 2023, nhà ở trong các dự án phục vụ tái định cư này sẽ phát triển được 196.206 m<sup>2</sup> sàn nhà ở.

## **3. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở đến năm 2022**

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển nhà ở theo Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2021 và năm 2022 như sau:

- Chỉ tiêu phát triển nhà ở thương mại đạt so với mục tiêu đề ra (923.113/726.298 m<sup>2</sup> sàn).

- Chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội chưa đạt so với mục tiêu đề ra (0/18.285 m<sup>2</sup> sàn).

- Chỉ tiêu nhà ở dân tự xây trên đất tái định cư đạt so với mục tiêu đề ra (313.857/300.847 m<sup>2</sup> sàn).

- Chỉ tiêu phát triển nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng đạt so với mục tiêu đề ra (1.292.872/1.273.766 m<sup>2</sup> sàn).

### **III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH**

#### **1. Kế hoạch thực hiện phát triển nhà ở năm 2023**

##### **1.1. Các chỉ tiêu về phát triển nhà ở**

Căn cứ vào kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2022, chỉ tiêu phát triển nhà ở năm 2021-2025 và tình hình triển khai của các dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh hiện nay, trong năm 2023 cần thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở bao gồm các chỉ tiêu sau:

a) Về diện tích sàn nhà ở tăng thêm:

Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm trong năm 2023 trên địa bàn toàn tỉnh là 1.326.450 m<sup>2</sup> sàn nhà ở, tương ứng khoảng 10.528 căn, trong đó:

- Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư: Tổng diện tích sàn dự kiến hoàn thành khoảng: 473.200 m<sup>2</sup> (chiếm tỷ lệ 36 % tổng diện tích sàn nhà ở), tương ứng khoảng 3.790 căn. Tiếp tục kêu gọi đầu tư phát triển các dự án mới để có sản phẩm từ năm 2024 nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030.

- Nhà ở xã hội: Tổng diện tích sàn dự kiến hoàn thành khoảng 26.529 m<sup>2</sup> (chiếm tỷ lệ 2%), tương ứng khoảng 211 căn; trong đó diện tích sàn nhà ở xã hội cho thuê phân đầu đạt 4.618 m<sup>2</sup> sàn. Tiếp tục kêu gọi đầu tư phát triển các dự án mới để có sản phẩm từ năm 2024 nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030.

- Nhà ở do dân xây dựng trên đất tái định cư dự kiến: 196.206 m<sup>2</sup> (chiếm tỷ lệ 15%), tương ứng khoảng 1.579 căn.

- Diện tích sàn hoàn thành của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng dự kiến: 630.515 m<sup>2</sup> (chiếm tỷ lệ 47%), tương ứng khoảng 4.948 căn.

b) Về tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư):

- Nhà ở riêng lẻ: phân đầu đạt 1.303.900 m<sup>2</sup> sàn nhà ở thấp tầng, chiếm 98,3% diện tích sàn nhà ở tăng thêm trên địa bàn tỉnh.

- Nhà chung cư: phân đầu đạt 22.550 m<sup>2</sup> sàn nhà ở chung cư, chiếm 1,7% diện tích sàn nhà ở tăng thêm trên địa bàn tỉnh.

c) Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người:

Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh năm 2023 phân đầu đạt 28,2 m<sup>2</sup>/người; trong đó, tại khu vực đô thị là 34,5 m<sup>2</sup>/người, khu vực nông thôn là 24,4 m<sup>2</sup>/người.

##### **1.2. Danh mục dự án, vị trí, khu vực phát triển nhà ở**

Vị trí, khu vực dự kiến đầu tư xây dựng nhà ở trong tương lai: Để hoàn thành theo Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 đã đặt ra; trên cơ sở

danh sách các dự án phát triển nhà ở do các địa phương đăng ký, trong năm 2023 phân đầu thu hút kêu gọi đầu tư thực hiện các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, nhà ở xã hội, khu tái định cư tại các khu vực, vị trí kèm theo như sau:

- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở thương mại năm 2023 là: 276 dự án (có Phụ lục I kèm theo).

- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở xã hội năm 2023 là: 08 dự án (có Phụ lục II kèm theo).

- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở tái định cư năm 2023 là: 20 dự án (có Phụ lục III kèm theo).

### **1.3. Diện tích đất xây dựng nhà ở**

Trên cơ sở nhu cầu về diện tích đất thực hiện dự án theo Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên 05 năm, giai đoạn 2021-2025 và tình hình triển khai các dự án đã và đang đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; theo mục tiêu tổng diện tích sàn nhà ở hoàn thành năm 2023 là 1.326.450 m<sup>2</sup>, dự kiến nhu cầu sử dụng đất năm 2023 là 1.638,56 ha, trong đó bao gồm:

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở thương mại là 1.225,0 ha.
- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở xã hội là 133,89 ha.
- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở tái định cư là 279,67 ha.

### **1.4. Nguồn vốn phát triển nhà ở**

Tổng nhu cầu vốn dự kiến là 10.387 tỷ đồng, trong đó:

STT	Các loại nhà ở	Quy mô (m <sup>2</sup> sàn)	Suất vốn đầu tư <sup>1</sup> (triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn năm 2023 (tỷ đồng)				
				Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Doanh nghiệp	Người dân	Tổng
I	Nhà ở thương mại	476.639	7,84	0	0	3.734		3.734
II	Nhà ở xã hội	23.090	7,64			176		176
III	Nhà ở TĐC	196.206	7,84	0	0		1.537	1.537
IV	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	630.515	7,84	0	0		4.940	4.940
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.326.450</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.910</b>	<b>6.477</b>	<b>10.387</b>

## **2. Giải pháp thực hiện kế hoạch**

### **2.1. Giải pháp chung**

- Tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở thương mại để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của các đối tượng có khả năng chi trả, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của mỗi khu vực và từng thời kỳ của tỉnh.

<sup>1</sup> Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-BXD ngày 13/07/2022 của Bộ Xây dựng về công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2021.

- Triển khai các cơ chế, chính sách, thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu của Trung ương và của tỉnh để hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội nhằm giải quyết chỗ ở cho các nhóm đối tượng chính sách xã hội có khó khăn về nhà ở nhưng không đủ khả năng thanh toán theo cơ chế thị trường trên địa bàn. Trong đó, tập trung rà soát số lượng các đối tượng cần hỗ trợ về nhà ở để chủ động bố trí đủ quỹ đất, kế hoạch vốn ngân sách cho đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

- Hoàn thiện chỉ tiêu phát triển nhà ở, đặc biệt là chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội vào chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các cấp, các ngành chỉ đạo điều hành đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn và điều kiện thực tế của địa phương.

- Tiếp tục thực hiện việc cải cách thủ tục hành chính, kiện toàn bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực nhà ở; tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

## **2.2. Giải pháp về đất ở**

- Dành quỹ đất cho việc phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch phân khu đã được phê duyệt, trong đó đặc biệt quan tâm tới quỹ đất, quỹ nhà ở để bố trí tái định cư và chủ động trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị và các công trình, dự án trọng điểm khác trên địa bàn.

- Thực hiện rà soát, sắp xếp, bố trí lại quỹ nhà, đất không phù hợp quy hoạch để chuyển đổi mục đích sử dụng. Đối với một số địa phương có nhu cầu nhà ở tăng mạnh (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên), nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, tăng diện tích đất ở tại các địa phương này để phù hợp với nhu cầu xây dựng nhà ở trong các khu, các điểm dân cư và khu đô thị đã được phê duyệt, phù hợp với quy hoạch phát triển của từng địa phương.

- Xây dựng, rà soát quy hoạch sử dụng đất, trong đó chú trọng dành quỹ đất 20% trong các dự án nhà ở, khu đô thị thuộc các khu vực đô thị từ loại III trở lên, hoặc các khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp để phát triển nhà ở xã hội dành cho đối tượng, người có thu nhập thấp, công nhân lao động tại các khu công nghiệp trên địa bàn. Xác định rõ vị trí và ưu tiên sử dụng quỹ đất sạch do địa phương đang quản lý để thực hiện các dự án nhà ở xã hội.

- Tập trung khai thác có hiệu quả nguồn lực về đất đai để huy động các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở; tận dụng lợi thế về điều kiện tự nhiên, địa hình để quy hoạch phát triển nhà ở, khu dân cư, khu đô thị mới với các loại hình nhà ở phù hợp. Kết hợp đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông với khai thác tiềm năng đất đai, đấu giá quyền sử dụng đất tại những vị trí thuận lợi, vừa tăng được nguồn thu ngân sách cho Nhà nước, vừa đầu tư xây dựng được hệ thống hạ tầng giao thông kết nối tại khu vực.

- Quy định cụ thể những khu vực đô thị, khu vực nông thôn được thực hiện chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch chi tiết của dự án đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị và Luật Đất đai.

### **2.3. Giải pháp về vốn và tài chính để phát triển nhà ở**

- Đa dạng hóa các nguồn vốn để đầu tư phát triển nhà ở, các khu đô thị.

- Tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các phương thức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, chủ yếu sử dụng vốn ngoài ngân sách; ưu tiên sử dụng vốn ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước để cho thuê.

- Ủy thác nguồn vốn từ ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để ưu tiên cho đối tượng là cán bộ công chức, viên chức, công nhân có nhu cầu về nhà ở xã hội vay để mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.

- Nghiên cứu thí điểm các cơ chế cho phép các dự án nhà ở thương mại giá thấp và nhà ở cho thuê được đóng tiền sử dụng đất theo từng năm để giảm áp lực tài chính cho chủ đầu tư.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế sử dụng vốn chủ sở hữu, vốn vay ngân hàng và nguồn vốn huy động hợp pháp để đầu tư xây dựng nhà ở, các khu đô thị mới, đặc biệt là nhà ở xã hội.

- Nghiên cứu thí điểm cơ chế quy định doanh nghiệp có sử dụng lao động trong các khu công nghiệp phải đóng góp lợi tức để tạo lập quỹ đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân.

- Xem xét, mở rộng chính sách hỗ trợ cho vay vốn đối với các hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà trọ cho công nhân, người lao động, sinh viên thuê trên địa bàn.

- Lồng ghép vào trong các chương trình mục tiêu hỗ trợ nhà ở của Trung ương để xây dựng, cải tạo nhà ở cho các đối tượng có khó khăn về nhà ở, nhằm tập trung nguồn lực, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của các chương trình mục tiêu.

### **2.4. Giải pháp phát triển nhà ở cho các đối tượng xã hội**

a) Đối với công nhân lao động tại các khu công nghiệp, đối tượng người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị:

Tập trung thực hiện theo các giải pháp của Đề án phát triển nhà ở xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 để thu hút nhà đầu tư phát triển nhà ở cho công nhân, nhà ở cho người thu nhập thấp tại khu vực đô thị, góp phần hoàn thành chỉ tiêu Đề án “*Xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030*”.

b) Đối với đối tượng người có công cách mạng:

Tổ chức lập đề án và triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng ngay sau khi Trung ương ban hành.

c) Đối với đối tượng là người nghèo khu vực nông thôn:

Tổ chức lập đề án và triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn theo các Chương trình mục tiêu quốc gia của Chính phủ; kết hợp linh hoạt giữa các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã ban hành và sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, cá nhân thông qua các hình thức như hỗ trợ kinh phí, vật liệu, nhân công trong xây dựng nhà ở hoặc tặng nhà ở đại đoàn kết.

### **2.5. Các nhóm giải pháp khác**

Thực hiện các nhóm giải pháp khác theo Kế hoạch phát triển nhà ở kỳ 05 năm 2021-2025 và năm đầu kỳ (năm 2021) của tỉnh Thái Nguyên đã được phê duyệt tại Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 30/6/2021, cụ thể như:

- Giải pháp về hoàn thiện thể chế, chính sách và nâng cao năng lực tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về nhà ở;
- Giải pháp về cải cách thủ tục hành chính và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra giám sát trong xây dựng và thực thi pháp luật về nhà ở;
- Giải pháp về tuyên truyền, vận động;
- Giải pháp về quy hoạch;
- Giải pháp về kiến trúc nhà ở;
- Giải pháp về khoa học công nghệ.

## **3. Tổ chức thực hiện**

### **3.1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành**

a) Sở Xây dựng:

- Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh năm 2023 và Đề án phát triển nhà ở xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn toàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh năm 2023 và Đề án phát triển nhà ở xã hội tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn toàn tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền; thường xuyên kiểm tra, rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội thực tế của tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Công điện số 1164/CD-TTg ngày 14/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản và phát triển nhà ở.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, trình cấp có thẩm quyền giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua; khung giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội theo quy định tại Điều 21 và Điều 21a Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, được sửa đổi bổ sung tại khoản 14, khoản 15 Điều 1 Nghị định số 49/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP.

- Phối hợp, tham mưu đề xuất UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở, khu đô thị theo quy định của pháp luật về nhà ở; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư dự án nhà ở xã hội theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu xây dựng đề án, kế hoạch hỗ trợ về nhà ở đối với người có công với cách mạng, người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc UBND các huyện, thành phố và chủ đầu tư báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở.

#### b) Sở Tài chính:

- Phối hợp với các ngành có liên quan tham gia ý kiến thẩm định chủ trương đầu tư các dự án nhà ở theo quy định.

- Chủ trì thẩm định phương án giá đất của các dự án nhà ở do Sở Tài nguyên và Môi trường trình thẩm định.

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan tham gia ý kiến đối với phương án giá theo quy định tại điểm a khoản 3.1 Kế hoạch này.

#### c) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, bổ sung, cập nhật các chỉ tiêu trong Kế hoạch phát triển nhà vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của địa phương.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tham mưu, lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch.

#### d) Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng cân đối quỹ đất phát triển nhà ở và quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội phù hợp với Kế hoạch phát triển nhà ở và Đề án phát triển nhà ở xã hội của tỉnh được phê duyệt.

#### đ) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

Phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan rà soát nhu cầu nhà ở của các hộ chính sách, người có công với cách mạng, hộ nghèo cần hỗ trợ nhà ở để thực hiện được ngay khi có cơ chế, chính sách của Trung ương ban hành.

e) Sở Giao thông vận tải:

Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc phát triển mạng lưới giao thông nhằm thúc đẩy phát triển các dự án nhà ở.

g) Ngân hàng Chính sách xã hội:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để quản lý nguồn vốn và quản lý việc sử dụng nguồn vốn hỗ trợ nhà ở xã hội cho các hộ chính sách, người có công với cách mạng, hộ nghèo.

- Thực hiện huy động tiền gửi tiết kiệm của hộ gia đình, cá nhân trong nước để cho các đối tượng xã hội có nhu cầu mua, thuê mua nhà ở xã hội vay với lãi suất ưu đãi và thời hạn vay dài hạn.

h) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh:

Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan thường xuyên rà soát đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở của công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp để có cơ sở điều chỉnh, bổ sung và triển khai Đề án phát triển nhà ở xã hội, đặc biệt là nhà ở cho công nhân trong khu công nghiệp.

i) Cục Thuế tỉnh:

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh về việc thu từ các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị có quy mô dưới 5 ha (đối với đô thị loại II, III), dưới 2ha (đối với đô thị loại I) thực hiện nghĩa vụ tài chính bằng hình thức nộp tiền sử dụng đất cho toàn bộ diện tích đất của dự án theo quy định của pháp luật về đất đai.

k) Các sở, ban, ngành có liên quan:

Theo chức năng, nhiệm vụ, phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan cho các đơn vị được giao chủ trì trong quá trình triển khai thực hiện.

### **3.2. Trách nhiệm của UBND cấp huyện**

- Tổ chức, chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn quản lý; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu, kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn hàng năm và đột xuất khi có yêu cầu gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Rà soát và lựa chọn quỹ đất phù hợp với các quy hoạch liên quan để giới thiệu địa điểm thực hiện các dự án phát triển nhà ở, gửi Sở Xây dựng tổng hợp để báo cáo UBND tỉnh.

- Tổ chức cấp phép xây dựng nhà ở tại khu vực đô thị theo phân cấp, đồng thời thực hiện và phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện kiểm tra, giám sát việc xây dựng nhà ở sau cấp phép, xử lý các trường hợp xây dựng nhà ở trái phép, không phép theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý việc xây dựng nhà ở tại khu vực nông thôn theo quy định của pháp luật hiện hành; tổng hợp số liệu về tình hình xây dựng nhà ở khu vực nông thôn do UBND cấp xã báo cáo.

### ***3.3. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở***

- Triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở theo đúng nội dung và tiến độ đã được phê duyệt.

- Xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện đối với khu đất đầu tư; khẩn trương triển khai các thủ tục đầu tư xây dựng theo đúng quy định; cân đối nguồn vốn để xây dựng cụ thể lộ trình, tiến độ thực hiện đảm bảo tuân thủ các quy định về lập dự án đầu tư theo quy định.

- Thực hiện báo cáo tiến độ dự án theo định kỳ hoặc đột xuất làm căn cứ đánh giá kết quả triển khai kế hoạch phát triển nhà ở.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan./.



**Phụ lục I**

**DANH MỤC DỰ ÁN, VỊ TRÍ, KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN  
NHÀ Ở THƯỜNG MẠI NĂM 2023**

Số TT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú	
	<b>TỔNG TOÀN TỈNH</b>		<b>8.734,75</b>		
<b>I</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>1.690,80</b>		
<b>I.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô <math>\geq 20</math>ha</b>				
1	1	Khu đô thị số 8 thuộc đô thị mới Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy	43	
2	2	Khu đô thị Đồng Đầm	Xã Diêm Thụy	40	
3	3	Khu đô thị cầu Hanh	Xã Diêm Thụy	7,2	
			Xã Thượng Đình	11,8	
			Xã Nhã Lộ	2,1	
<b>I.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô <math>&lt; 20</math>ha</b>				
4	4	Khu đô thị số 11 thị trấn Hương Sơn (tổng diện tích 4,3ha)	Thị trấn Hương Sơn	3	
			Xã Kha Sơn	1,3	
5	5	Khu đô thị kiểu mẫu Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn	19,9	
6	6	Khu đô thị số 2B thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn	4,7	
7	7	Khu đô thị số 8 thị trấn Hương Sơn (tổng diện tích 15,6ha)	Thị trấn Hương Sơn	8,2	
			Xã Xuân Phương	7,4	
8	8	Khu đô thị số 3 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn	7	
			Xã Xuân Phương	9,4	
9	9	Khu đô thị số 9A (tổng diện tích QH 10ha)	Thị trấn Hương Sơn	4	
			Xã Xuân Phương	6	
10	10	Khu đô thị số 10 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn	10	
11	11	Khu đô thị số 1 thuộc đô thị mới Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy	6,1	
12	12	Khu đô thị số 7 thuộc đô thị mới Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy	18,5	
13	13	Khu đô thị số 3 thuộc đô thị mới Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy	14,5	
14	14	Khu đô thị và tái định cư xóm Trung thuộc đô thị mới Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy	13	

Số TT		Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
15	15	Khu đô thị số 5 thuộc đô thị mới Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy	12	
	<b>I.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>			
16	16	Điểm dân cư nông thôn mới Đông Yên, xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình	4,8	
17	17	Khu dân cư Kha Sơn	Xã Kha Sơn	15,4	
18	18	Khu dân cư cửa ngõ phía Đông Nam tỉnh Thái Nguyên	Xã Kha Sơn	29,1	
19	19	Khu dân cư mới Ngọc Hà (tổng diện tích 10,6ha)	Xã Nga My	9,2	
			Xã Hà Châu	1,4	
20	20	Khu dân cư Núi Ngọc (tổng diện tích 45ha)	Xã Nga My	25,7	
			Xã Úc Kỳ	19,3	
21	21	Điểm dân cư trung tâm xã Tân Thành	Xã Tân Thành	5,5	
22	22	Khu dân cư Thanh Lương xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	30,3	
23	23	Điểm dân cư Ngọc Xuân, xóm Kiều Chính, xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương	8,8	
24	24	Khu dân cư mới Phú Lâm, xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn	5	
25	25	Khu đô thị số 9B	Xã Xuân Phương	15,3	
26	26	Khu dân cư số 4 xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương	16,6	
27	27	Khu dân cư số 4 xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn	99,9	
28	28	Khu dân cư nông thôn mới Tân Kim-Tân Thành (diện tích 85ha)	Xã Tân Kim	37,1	
			Xã Tân Thành	47,9	
29	29	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 2	Xã Tân Thành	66	
30	30	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp công viên vui chơi giải trí Tân Thành	Xã Tân Thành	65	
31	31	Khu dân cư mới Nam hồ Kim Đĩnh	Xã Tân Hòa	25,3	
			Xã Tân Kim	3,7	
			Xã Tân Thành	59	

Số TT		Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
32	32	Khu dân cư nông thôn mới hồ Kim Đinh (tổng diện tích 163ha)	Xã Tân Kim	48	
			Xã Tân Thành	115	
33	33	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 1	Xã Tân Thành	60	
34	34	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp sinh thái Kim Thành (tổng diện tích 123ha)	Xã Tân Kim	57,4	
			Xã Tân Thành	65,6	
35	35	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức	Xã Tân Đức	25,9	
36	36	Khu dân cư Ngọc Long, xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ	20	
37	37	Khu dân cư và tái định cư Thượng Đình	Xã Thượng Đình	10	
38	38	Khu dân cư xóm Diễn, xã Tân Đức	Xã Tân Đức	10	
39	39	Khu dân cư trung tâm xã Lương Phú	Xã Lương Phú	11	
40	40	Khu dân cư xóm Cù, xã Hà Châu	Xã Hà Châu	7	
41	41	Khu dân cư Miền An Châu, xã Nga My	Xã Nga My	5,4	
42	42	Khu dân cư và tái định cư Trung tâm xã Tân Kim	Xã Tân Kim	12	
43	43	Khu dân cư và trung tâm hành chính tổng hợp xã Kha Sơn (KĐT kiểu mẫu xã Kha Sơn)	Xã Kha Sơn	50	
44	44	Khu dân cư Phương Độ, xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương	66	
45	45	Khu dân cư số 7 xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn	3,5	
46	46	Khu dân cư Lương Phú - Tân Hòa	Xã Lương Phú	19,4	
47	47	Khu dân cư số 2 xã Tân Đức	Xã Tân Đức	16	
48	48	Khu dân cư Xuân Minh 2 xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh	7,5	
49	49	Khu dân cư số 2A xã Tân Đức	Xã Tân Đức	11,2	
50	50	Khu đô thị số 4 thuộc đô thị mới Diêm Thụy	Xã Xuân Phương	110	
51	51	Khu dân cư xóm Soi 1, xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ	12	
52	52	Khu dân cư trung tâm xã Bàn Đát	Xã Bàn Đát	3	
53	53	Khu dân cư Kha Bình Lâm, xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn	7,5	
54	54	Khu dân cư số 3 xã Tân Đức	Xã Tân Đức	30	

Số TT		Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
55	55	Khu dân cư và tái định cư, xã Hà Châu	Xã Hà Châu	10	
56	56	Khu dân cư số 3 xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn	58	
	<b>II</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>2.559,70</b>	
	<b>II.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô <math>\geq 20</math>ha</b>			
57	1	Khu đô thị An Long, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	53	
58	2	Khu đô thị Royal Villa tại thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	29	
59	3	Khu đô thị Sơn Hà, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	42	
60	4	Khu đô thị Đồng Cả, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	39	
61	5	Khu đô thị trung tâm thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	30	
62	6	Khu đô thị số 1 thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	57	
63	7	Khu đô thị số 2 thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	54	
64	8	Khu đô thị số 3 thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	57	
65	9	Khu đô thị số 4 thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	39	
66	10	Khu đô thị số 5 thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	41	
67	11	Khu đô thị số 6 thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	38	
68	12	Khu đô thị số 7 thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	57	
69	13	Khu đô thị mới thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	60	
70	14	Khu đô thị số 8 thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	39	
	<b>II.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô <math>&lt; 20</math>ha</b>			
71	1	Khu đô thị mới Đồng Khốc, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	13,8	
72	2	Khu đô thị Đồng Trùng, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	4,3	
73	3	Khu đô thị tổ dân phố An Long, thị trấn Hùng Sơn (khu lẻ)	Thị trấn Hùng Sơn	5,8	
	<b>II.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>			

Số TT		Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
74	1	Khu đô thị cửa ngõ phía tây, xã Yên Lãng	Xã Yên Lãng	36	
75	2	Khu đô thị số 1,2,3,4 Yên Lãng	Xã Yên Lãng	60	
76	3	Khu đô thị số 1 Cù Vân	Xã Cù Vân	39	
77	4	Khu đô thị số 2 Cù Vân	Xã Cù Vân	27	
78	5	Khu đô thị số 3 Cù Vân	Xã Cù Vân	27	
79	6	Khu nhà ở trung tâm xã Hà Thượng	Xã Hà Thượng	27	
80	7	Khu đô thị kiểu mẫu số 1 Tân Linh	Xã Tân Linh	28	
81	8	Khu nhà ở nông thôn hồ Thổ Hồng, xã Tân Thái	Xã Tân Thái	56	
82	9	Khu nhà ở trung tâm xã Tân Thái	Xã Tân Thái	60	
83	10	Khu nhà ở, thể thao và dịch vụ xóm Bãi Bằng, xã Tân Thái	Xã Tân Thái	90	
84	11	Khu nhà ở nông thôn mới xã Tân Thái	Xã Tân Thái	57	
85	12	Khu nhà ở nông thôn xóm Góc Mít, xã Tân Thái	Xã Tân Thái	41	
86	13	Khu dân cư, tái định cư xóm Góc Mít, xã Tân Thái	Xã Tân Thái	28	
87	14	Khu nhà ở, thể thao, giáo dục xã Tân Thái	Xã Tân Thái	84	
88	15	Khu nhà ở nông thôn số 1 xã Tân Thái	Xã Tân Thái	28	
89	16	Khu nhà ở nông thôn số 1 xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận	9	
90	17	Khu nhà ở nông thôn số 2 xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận	57	
91	18	Khu nhà ở nông thôn số 2 xã Khôi Kỳ	Xã Khôi Kỳ	61	
92	19	Khu nhà ở trung tâm xã Vạn Thọ	Xã Vạn Thọ	60	
93	20	Khu nhà ở nông thôn số 1,2,3,4 xã Ký Phú	Xã Ký Phú	94	
94	21	Khu nhà ở nông thôn trung tâm xã Cát Nê	Xã Cát Nê	95	
95	22	Khu nhà ở nông thôn số 1,2 xã Cát Nê	Xã Cát Nê	130	
96	23	Khu nhà ở nông thôn xóm Đền, xã Quân Chu	Xã Quân Chu	15	

Số TT		Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
97	24	Khu nhà ở nông thôn xóm Giữa 3 và chợ Trung tâm xã Văn Yên	Xã Văn Yên	37	
98	25	Khu nhà ở nông thôn số 1 Văn Yên	Xã Văn Yên	57	
99	26	Khu nhà ở nông thôn số 1 xã Mỹ Yên	Xã Mỹ Yên	14	
100	27	Khu nhà ở nông thôn số 2 xã Mỹ Yên	Xã Mỹ Yên	58	
101	28	Khu nhà ở nông thôn số 1 xã Hoàng Nông	Xã Hoàng Nông	10	
102	29	Khu nhà ở số 2 xã Hoàng Nông	Xã Hoàng Nông	58	
103	30	Khu nhà ở trung tâm xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội	57	
104	31	Khu nhà ở số 1,2,3 Tiên Hội (đường Nam Sông Công)	Xã Tiên Hội	58	
105	32	Khu nhà ở Đồng Phách Kháo Còng xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội	6	
106	33	Khu nhà ở trung tâm số 1,2,3 xã Bản Ngoại	Xã Bản Ngoại	60	
107	34	Khu nhà ở số 1,2,3 xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên	84	
108	35	Khu nhà ở số 1,2 xã La Bằng	Xã La Bằng	58	
109	36	Khu nhà ở số 1 xã Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh	16	
110	37	Khu nhà ở số 2,3 xã Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh	84	
111	38	Khu nhà ở số 1 xã Đức Lương	Xã Đức Lương	14	
112	39	Khu nhà ở Bán Luông xã Phú Cường	Xã Phú Cường	12	
113	40	Khu nhà ở nông thôn xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến	8,8	
	<b>III</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>56,69</b>	
	<b>III.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô <math>\geq 20</math>ha</b>			
	<b>III.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô <math>&lt; 20</math>ha</b>			
114	1	Dự án Chợ trung tâm Võ Nhai (Chợ Đình Cả) và khu dân cư số 3, thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả	14,27	
115	2	Khu dân cư số 2, thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả	9,86	
	<b>III.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>			
116	3	Khu dân cư số 1, xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường	5,09	

Số TT		Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
117	4	Điểm dân cư nông thôn và Chợ Cúc Đường	Xã Cúc Đường	4,03	
118	5	Khu dân cư trung tâm La Hiên	Xã La Hiên	10,4	
119	6	Điểm dân cư số 3, xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường	2,95	
120	7	Điểm dân cư xóm Đồng Danh, xã Tràng Xá	Xã Tràng Xá	10,09	
	<b>IV</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>186,31</b>	
	<b>IV.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô <math>\geq 20</math>ha</b>			
121	1	Khu đô thị mới Giang Tiên huyện Phú Lương	Thị trấn Giang Tiên	22	
	<b>IV.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô <math>&lt; 20</math>ha</b>			
122	2	Khu đô thị Cầu trắng 1	Thị trấn Đu	5,7	Dự án chuyển tiếp 2022
123	3	Khu dân cư tổ dân phố Thái An (đầu giá)	Thị trấn Đu	0,89	
124	4	Khu đô thị số 1 Đu - Động Đạt	Thị trấn Đu	1,4	Dự án chuyển tiếp 2022
			Xã Động Đạt	18,4	
125	5	Dự án: Đầu giá ô nhỏ lẻ tại tiểu khu Dương Tự Minh (Khu dân cư số 1 Dương Tự Minh)	Thị trấn Đu	0,8	Dự án chuyển tiếp 2022
126	6	Khu đô thị Thành Nam 2	Thị trấn Đu	6,4	Dự án chuyển tiếp 2022
	<b>IV.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>			
127	7	Khu dân cư Phố Giá - Độc Mầu, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	Xã Phấn Mễ	9,35	Dự án chuyển tiếp 2022
128	8	Khu dân cư nông thôn Trung Tâm, xã Ôn Lương	Xã Ôn Lương	1,5	Dự án chuyển tiếp 2022
129	9	Khu dân cư Trung tâm xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh	8,5	Dự án chuyển tiếp 2022

Số TT		Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
130	10	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp du lịch sinh thái và dịch vụ thể thao Động Đạt	Xã Động Đạt	52,26	
131	11	Tổ hợp văn hóa đa năng và đô thị sinh thái xóm Đồng Danh	Xã Tứ Tranh	25	Dự án chuyển tiếp 2022
			Xã Vô Tranh	15	
132	12	Khu dân cư thương mại dịch vụ Vô Tranh - Tứ Tranh, huyện Phú Lương	Xã Tứ Tranh	7,4	
			Xã Vô Tranh	4,6	
133	13	Điểm dân cư nông thôn Đồng Danh, xã Tứ Tranh	Xã Tứ Tranh	6,99	
134	14	Khu dân cư, chợ xã Yên Đổ, huyện Phú Lương (Khu dân cư chợ Trào, xã Yên Đổ, huyện Phú Lương)	Xã Yên Đổ	0,12	
	<b>V</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>1.065,90</b>	
	<b>V.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô <math>\geq 20</math>ha</b>			
135	1	Khu đô thị số 2 phường Phố Cò	Phường Phố Cò	29,63	Dự án chuyển tiếp 2022
136	2	Khu đô thị số 3 phường Phố Cò	Phường Phố Cò	34,44	
137	3	Khu đô thị số 1 phường Cải Đan - Khu A, thành phố Sông Công	Phường Cải Đan	35,22	Dự án chuyển tiếp 2022
138	4	Khu đô thị số 1 phường Cải Đan - Khu B, thành phố Sông Công	Phường Cải Đan	22,49	
139	5	Khu đô thị số 3 phường Cải Đan	Phường Cải Đan	21,15	
140	6	Khu đô thị số 1 Bách Quang	Phường Bách Quang	21,78	
141	7	Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn	90	
142	8	Khu đô thị số 1 phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn	40,33	
143	9	Khu đô thị số 5 phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn	53,84	
144	10	Khu đô thị số 6 phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn	26	
145	11	Khu đô thị số 1 Lương Sơn	Phường Lương Sơn	22,08	

Số TT		Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
146	12	Khu đô thị số 2, phường Lương Sơn	Phường Lương Sơn	21,98	
147	13	Khu đô thị số 2 Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên	24,45	
			Phường Châu Sơn	4,77	
148	14	Khu nhà ở số 5 Tân Quang	Xã Tân Quang	19,5	
			Phường Bách Quang	1,5	
149	15	Khu đô thị Tân Sơn	Phường Lương Sơn	22,15	Dự án chuyển tiếp 2022
			Xã Tân Quang	6,62	
150	16	Khu đô thị đường vành đai công nghiệp Sông Công II	Phường Bách Quang	17,43	
			Xã Tân Quang	14,12	
			Xã Bá Xuyên	36,99	
	<b>V.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô &lt;20ha</b>			
151	17	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thắng Lợi) - (nằm trong QH khu trung tâm hành chính Sông Công) - khu B	Phường Thắng Lợi	5,61	
152	18	Khu đô thị Quốc lộ 37, phường Lương Sơn (Khu nhà ở Quốc lộ 37)	Phường Lương Sơn	8,98	
153	19	Khu đô thị số 1 phường Phố Cò (khu dân cư số 1 phường Phố Cò)	Phường Phố Cò	10,76	
154	20	Khu nhà ở số 4 phường Phố Cò	Phường Phố Cò	14,56	
155	21	Điều chỉnh, mở rộng khu dân cư Khuynh Thạch 2	Phường Cải Đan	3,34	
156	22	Khu dân cư đường Thắng Lợi Kéo dài	Phường Cải Đan	2,5	
			Phường Bách Quang	12,2	
157	23	Khu nhà ở số 6 phường Bách Quang	Phường Bách Quang	8,05	
			Phường Cải Đan	0,69	
158	24	Khu dân cư số 8 phường Bách Quang	Phường Bách Quang	2,74	
			Phường Cải Đan	2,24	
159	25	Khu đô thị số 5 phường Bách Quang	Phường Bách Quang	13,21	
			Xã Bá Xuyên	2,45	

Số TT		Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
160	26	Khu đô thị đường Trần Phú - khu B	Phường Cải Đan	9,82	
			Phường Bách Quang	2,38	
161	27	Khu nhà ở số 4 Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên	11,52	
			Phường Châu Sơn	6,68	
162	28	Khu dân cư số 1 phường Bách Quang	Phường Bách Quang	6,88	Dự án chuyển tiếp 2022
			Xã Tân Quang	2,04	
	<b>V.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>			
163	29	Khu nhà ở số 3 Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên	17,85	
164	30	Khu đô thị dịch vụ số 1 xã Tân Quang	Xã Tân Quang	35,94	Dự án chuyển tiếp 2022
165	31	Khu dân cư số 2 xã Tân Quang (Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang)	Xã Tân Quang	3,52	
166	32	Khu đô thị số 6 Tân Quang	Xã Tân Quang	35,07	
167	33	Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè	Xã Bình Sơn	235	
168	34	Khu đô thị hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bình Sơn	45,4	Dự án chuyển tiếp 2022
	<b>VI</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>1.998,68</b>	
	<b>VI.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô <math>\geq 20</math>ha</b>			
169	1	Khu đô thị mới số 2 Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm	40	Dự án chuyển tiếp 2022
170	2	Khu đô thị mới tại phường Đồng Quang và phường Tân Thịnh (khu đô thị An Phú)	Phường Đồng Quang, phường Tân Thịnh	28,88	Dự án chuyển tiếp 2022
171	3	Khu đô thị tổ 13 phường Gia Sàng (KĐT mới Thái Hưng Ecocity giai đoạn 2)	Phường Gia Sàng	55	
172	4	Khu đô thị Hương Sơn	Phường Hương Sơn	39,56	Dự án chuyển tiếp 2022

Số TT		Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
173	5	Khu đô thị Nam sông Cầu	Phường Quang Vinh	45,48	Dự án chuyển tiếp 2022
174	6	Khu đô thị mới Tích Lương	Phường Tích Lương	287,02	Dự án chuyển tiếp 2022
175	7	Khu đô thị kết hợp phố đi bộ hai bên kênh Núi Cốc	Phường Thịnh Đán	58,6	Dự án chuyển tiếp 2022
176	8	Khu đô thị số 01 thuộc Khu đô thị Thịnh Đán - Quyết Thắng	Phường Thịnh Đán, xã Quyết Thắng	25,7	Dự án chuyển tiếp 2022
177	9	Khu đô thị số 02 thuộc Khu đô thị Thịnh Đán - Quyết Thắng	Phường Thịnh Đán, xã Quyết Thắng	24	Dự án chuyển tiếp 2022
178	10	Khu đô thị số 1 phường Phú Xá	Phường Phú Xá	79	
179	11	Khu đô thị số 2 phường Phú Xá	Phường Phú Xá	69	
180	12	Khu đô thị mới tại phường Phú Xá và phường Trung Thành	Phường Phú Xá, phường Trung Thành	119	
181	13	Khu dân cư phường Tân Lập, Thịnh Đán TPTN (khu số 3)	Phường Tân Lập, phường Thịnh Đán	34,7	
	<b>VI.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô &lt;20ha</b>			
182	14	Khu dân cư số 12 phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán	3,8	
183	15	Khu đô thị số 3 Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm	12,58	Dự án chuyển tiếp 2022
184	16	Khu dân cư số 5 phường Gia Sàng	Phường Gia Sàng	8,48	Dự án chuyển tiếp 2022
185	17	Khu dân cư số 12 phường Gia Sàng	Phường Gia Sàng	1,8	Dự án chuyển tiếp 2022
186	18	Khu dân cư liền kề phường Hương Sơn	Phường Hương Sơn	4,07	Dự án chuyển tiếp 2022
187	19	Khu dân cư tổ 3 phường Phú Xá	Phường Phú Xá	12,94	Dự án chuyển tiếp 2022

Số TT		Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
188	20	Khu dân cư số 3 phường Quan Triều (phần mở rộng)	Phường Quan Triều	3,8	Dự án chuyển tiếp 2022
189	21	Khu đô thị tổ 8B phường Tân Lập	Phường Tân Lập	13,11	Dự án chuyển tiếp 2022
190	22	Khu dân cư Tổ 7 phường Tân Lập - Phú Xá	Phường Tân Lập, phường Phú Xá	14,51	Dự án chuyển tiếp 2022
191	23	Khu dân cư số 5, phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh	2,67	Dự án chuyển tiếp 2022
192	24	Khu dân cư tổ 11 phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên	1,9	Dự án chuyển tiếp 2022
193	25	Khu nhà ở công nhân Gang Thép, phường Trung Thành	Phường Trung Thành	8	Dự án chuyển tiếp 2022
194	26	Khu chung cư phường Trung Thành	Phường Trung Thành	2	
195	27	Tổ hợp nhà ở - Khách sạn - Trung tâm thương mại Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng	0,6	
196	28	Khu đô thị mới, phố đi bộ trung tâm thành phố Thái Nguyên	Phường Trưng Vương	11,2	
197	29	Khu dân cư số 5B phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên	17,96	Dự án chuyển tiếp 2022
198	30	Khu dân cư số 5, Phường Quang Vinh	Phường Quang Vinh	1,54	
199	31	Khu dân cư số 5 Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập	12,7	
200	32	Khu dân cư phường Tân Lập, Thịnh Đán TPTN (khu số 5)	Phường Tân Lập, phường Thịnh Đán	11,3	
201	33	Khu dân cư phường Tân Lập, Thịnh Đán TPTN (khu số 4)	Phường Tân Lập, phường Thịnh Đán	7,8	
202	34	Khu dân cư tổ 17 phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang	5,8	Dự án chuyển tiếp 2022
203	35	Khu đô thị phía Nam Thành phố TN (khu số 2)	Phường Trung Thành	4,18	

Số TT		Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
204	36	Khu dân cư liên tổ 13,14 phường Túc Duyên (thuộc khu đô thị mới phường Túc Duyên)	Phường Túc Duyên	2,33	
205	37	Khu dân cư 7C phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên	4,3	
206	38	Khu dân cư xóm Tân Thành, phường Đồng Bầm TPTN (giai đoạn 2)	Phường Đồng Bầm	1,8	
207	39	Khu đô thị số 1 phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên	16	
	<b>VI.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>			
208	40	Khu đô thị mới Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn	114,29	Dự án chuyển tiếp 2022
209	41	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng (Khu số 1)	Xã Huống Thượng	75,21	Dự án chuyển tiếp 2022
210	42	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng (Khu số 2)	Xã Huống Thượng	43,74	Dự án chuyển tiếp 2022
211	43	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng (Khu số 3)	Xã Linh Sơn, xã Huống Thượng	61,43	Dự án chuyển tiếp 2022
212	44	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng (Khu số 4)	Xã Linh Sơn	90	Dự án chuyển tiếp 2022
213	45	Khu đô thị mới Phúc Xuân	Xã Quyết Thắng, xã Phúc Xuân, xã Phúc Triu	175,14	Dự án chuyển tiếp 2022
214	46	Xây dựng hoàn trả hạ tầng Ga Lưu Xá	Phường Phú Xá	0,33	
215	47	Khu đô thị mới xã Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm	24,5	Dự án chuyển tiếp 2022
216	48	Khu dân cư xóm Nam Sơn	Xã Linh Sơn	13,5	Dự án chuyển tiếp 2022
217	49	Khu dân cư số 1 Phúc Xuân	Xã Phúc Xuân	11,64	Dự án chuyển tiếp 2022

Số TT		Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
218	50	Khu đô thị mới Thái Nguyên xanh (TNGreen)	Xã Sơn Cầm	18,19	
219	51	Khu đô thị Nam Thành	Xã Quyết Thắng	15	
220	52	Khu đô thị Cây Xanh	Xã Quyết Thắng	16	
221	53	Khu đô thị và thương mại, dịch vụ xã Sơn Cầm	Xã Sơn Cầm	57	
222	54	Khu đô thị mới số 1 Linh Sơn	Xã Linh Sơn	38	
223	55	Khu đô thị mới số 2 Linh Sơn	Xã Linh Sơn	39	
224	56	Khu đô thị mới số 3 Linh Sơn	Xã Linh Sơn	47	
225	57	Khu đô thị Đồng Xe (xã Sơn Cầm)	Xã Sơn Cầm	34	
226	58	Khu đô thị số 2 Huống Thượng	Xã Huống Thượng	31,6	
	<b>VII</b>	<b>THÀNH PHỐ PHỔ YÊN</b>		<b>832,44</b>	
	<b>VII.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô <math>\geq 20</math>ha</b>			
227	1	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 56,37 ha)	Phường Nam Tiến	53,42	
			Phường Ba Hàng	2,95	
228	2	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Phường Đông Cao	18,39	
			Phường Tân Phú	23,16	
229	3	Khu đô thị Đông Cao - Tân Hương	Phường Đông Cao	19,2	
			Phường Tân Hương	16,8	
230	4	Khu đô thị Vạn Xuân 1	Phường Đắc Sơn	23,3	
			Phường Nam Tiến	23,5	
231	5	Khu đô thị Vạn Xuân 3	Phường Ba Hàng	1,2	
			Phường Nam Tiến	24,98	
232	6	Khu đô thị Tân Phú (Khu số 1)	Phường Đông Cao	17,35	
			Phường Tân Phú	10,65	
233	7	Khu đô thị Tân Hương (Khu số 1)	Phường Tân Hương	21,03	
			Phường Đông Cao	0,97	
234	8	Khu đô thị phường Đồng Tiến (Khu số 2)	Phường Đồng Tiến	26,2	
235	9	Khu đô thị phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng	31,9	
236	10	Khu dân cư An Sinh Phú I	Phường Ba Hàng	20,21	
237	11	Khu đô thị Hồng Tiến (Khu số 2)	Phường Hồng Tiến	28,82	
238	12	Khu đô thị Tiên Phong (Khu số 2)	Phường Tiên Phong	28,3	
239	13	Khu đô thị Đông Cao (Khu số 1)	Phường Đông Cao	111,5	
240	14	Khu đô thị Nam Tiến (Khu số 2)	Phường Nam Tiến	36,6	

Số TT		Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
241	15	Khu đô thị Nam Tiến (khu số 3)	Phường Nam Tiến	23,1	
242	16	Khu đô thị Nam Tiến (khu số 5)	Phường Nam Tiến	29,7	
243	17	Khu đô thị Đắc Sơn (Khu số 1)	Phường Đắc Sơn	30,98	
244	18	Khu đô thị Tân Hương (Khu số 6)	Phường Tân Hương	30	
245	19	Khu đô thị Vĩnh Thịnh	Phường Tân Hương	22	
	<b>VII.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô &lt;20ha</b>			
246	18	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45 ha)	Phường Nam Tiến	18,65	
			Phường Ba Hàng	0,8	
247	19	Điểm dân cư Làng Đài, phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn	4,6	
			Phường Ba Hàng	3,6	
248	20	Khu nhà ở Đông Cao - Tân Hương	Phường Tân Hương	4,01	
			Phường Đông Cao	10,49	
249	21	Khu nhà ở Đông Cao (Khu số 4)	Phường Tân Hương	0,21	
			Phường Đông Cao	16,09	
250	22	Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng	5,1	
			Phường Nam Tiến	1,1	
251	23	Khu nhà ở Tân Hương (Khu số 5)	Phường Tân Hương	4,93	
252	24	Khu nhà ở Tân Hương (Khu số 1)	Phường Tân Hương	18,44	
253	26	Khu nhà ở Tân Hương (Khu số 3)	Phường Tân Hương	19,85	
254	28	Khu dân cư TDP Đầu Cầu	Phường Ba Hàng	7,62	
255	29	Khu dân cư An Sinh Phú II	Phường Ba Hàng	0,84	
256	30	Khu nhà ở Đông Cao (Khu số 2)	Phường Đông Cao	14,1	
257	31	Khu dân cư Phú Đông	Phường Đông Cao	13,3	
258	32	Khu nhà ở Đắc Sơn, thành phố Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Phường Đắc Sơn	12,5	
	<b>VII.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>			
	<b>VIII</b>	<b>ĐỒNG HỖ</b>		<b>324,73</b>	
	<b>VIII.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô ≥20ha</b>			
259	1	Khu đô thị số 1 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng	43,3	Chuyển tiếp năm 2022
260	2	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng	31,68	Chuyển tiếp năm 2022

Số TT		Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
261	3	Khu đô thị Nam Hưng Thái (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng	22,53	Chuyển tiếp năm 2022
262	4	Khu đô thị số 2 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng	20,9	Chuyển tiếp năm 2022
263	5	Khu đô thị số 2A (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng	33,4	Chuyển tiếp năm 2022
	<b>VIII.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô &lt;20ha</b>			
264	1	Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng	15,78	Chuyển tiếp năm 2022
265	2	Khu đô thị số 3A (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng	13,47	Chuyển tiếp năm 2022
266	3	Khu đô thị số 8, đô thị mới Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng	18,5	
267	4	Khu dân cư số 5 Hưng Thái Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng	8,51	Chuyển tiếp năm 2022
268	5	Khu đô thị Văn Hữu, đô thị mới Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng	16,7	
	<b>VIII.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>			
269	1	Khu dân cư trung tâm xã Minh Lập	Xã Minh Lập	25,13	Chuyển tiếp năm 2022
270	2	Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến	Xã Minh Lập	7,3281	Chuyển tiếp năm 2022
271	3	Khu dân cư số 1, xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung	17,7	
272	4	Khu dân cư số 2, xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung	15,8	
273	5	Khu dân cư số 3, Hóa Trung	Xã Hóa Trung	19	
274	6	Khu dân cư La Đanh, xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung	15	
	<b>IX</b>	<b>ĐỊNH HÓA</b>		<b>19,5</b>	
	<b>IX.1</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô ≥20ha</b>			

Số TT		Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
	<b>IX.2</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô &lt;20ha</b>			
275	1	Khu dân cư thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu	9,5	
	<b>IX.3</b>	<b>Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị</b>			
276	2	Khu dân cư xóm Đồng Mản	Xã Bảo Cường	10	



**Phụ lục II**  
**DANH MỤC DỰ ÁN, VỊ TRÍ, KHU VỰC DỰ KIẾN**  
**PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI NĂM 2023**

Số TT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
	<b>TỔNG TOÀN TỈNH</b>		<b>133,89</b>	
<b>I</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>4,2</b>	
1	Khu nhà ở xã hội Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy	4,2	Dự án chuyển tiếp năm 2022
<b>II</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>111,82</b>	
1	Khu nhà ở xã hội phường Bách Quang	Phường Bách Quang	5,68	
2	Khu nhà ở hỗn hợp phường Bách Quang	Phường Bách Quang	5,32	
3	Khu nhà ở công nhân xã Tân Quang	Xã Tân Quang	15,55	
4	Quỹ đất 20% tại các dự án trên địa bàn Sông Công		85,27	
<b>III</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>0,60</b>	
1	Dự án nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư 7C Túc Duyên	Phường Túc Duyên	0,6	
<b>IV</b>	<b>THÀNH PHỐ PHỔ YÊN</b>		<b>17,27</b>	
1	Khu nhà ở xã hội Dự án CityHome	Phường Tân Hương	3,97	
2	Khu nhà ở xã hội Tân Phú	Phường Tân Phú	13,30	



**Phụ lục III**  
**DANH MỤC DỰ ÁN, VỊ TRÍ, KHU VỰC DỰ KIẾN**  
**PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ NĂM 2023**

Số TT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
	<b>TỔNG TOÀN TỈNH</b>		<b>279,67</b>	
<b>I</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>56,9</b>	
1	Khu tái định cư Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn	11,5	
2	Khu tái định cư Tân Hòa 1	Xã Tân Hòa	13,7	
3	Khu tái định cư Tân Hòa 2	Xã Tân Hòa	15,0	
		Xã Tân Thành	3,1	
4	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Thị trấn Hương Sơn	3,6	
5	Khu tái định cư số 2 xã Nga My (phục vụ công tác GPMB các dự án trên địa bàn xã Nga My)	Xã Nga My	10,0	
<b>II</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>2,6</b>	
1	Khu tái định cư xóm Chiêm 1 xã Quân Chu, huyện Đại Từ	Xã Quân Chu	2,6	
<b>III</b>	<b>HUYỆN VĨNH NHA</b>		<b>10,0</b>	
1	Dự án Khu tái định cư xóm Tân Kim, xã Thần Sa (Điểm dân cư xóm Tân Kim, xã Thần Sa)	Xã Thần Sa	10	
<b>IV</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>5,79</b>	
1	Khu tái định cư số 1 huyện Phú Lương	Xã Yên Lạc	5,79	
<b>V</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>96,81</b>	
1	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên (Xây dựng khu tái định cư và nhà ở công nhân xã Bá Xuyên)	Xã Bá Xuyên	51,94	

Số TT	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Dự kiến diện tích đất toàn dự án (ha)	Ghi chú
2	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Sông Công II)	Xã Tân Quang	24,64	
3	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang (Khu tái định cư Tân Tiến mở rộng)	Xã Tân Quang	20,00	
4	Khu tái định cư thuộc dự án: Đường Cách mạng Tháng 10 (làn phía Bắc)	Phường Bách Quang	0,23	
<b>VI</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>28,27</b>	
1	Khu tái định cư dự án Sân vận động Thái Nguyên (khu số 01)	Xã Quyết Thắng	9,00	
2	Khu tái định cư dự án Sân vận động Thái Nguyên (khu số 02)	Xã Quyết Thắng	16,00	
3	Khu tái định cư phục vụ GPMB mở rộng khai trường sản xuất của Công ty than Khánh Hòa, TP Thái Nguyên	Phường Tân Long	3,27	
<b>VII</b>	<b>THÀNH PHỐ PHỔ YÊN</b>		<b>66,20</b>	
1	Xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng	7,50	
2	Xây dựng khu Tái định cư tập trung phường Tiên Phong	Phường Tiên Phong	58,70	
<b>VIII</b>	<b>ĐỒNG HỖ</b>		<b>13,10</b>	
1	Khu tái định cư tập trung xóm Bản Tèn xã Văn Lãng	Xã Văn Lãng	1,40	
2	Khu tái định cư tập trung xóm Liên Phương xã Văn Lãng	Xã Văn Lãng	1,50	
3	Khu Tái định cư xã Minh Lập	Xã Minh Lập	10,2	